

BIÊN BẢN KIỂM KÊ

Năm 2017

Ban kiểm kê gồm:

- Ông: Chức vụ: Phó Hiệu trưởng
- Ông (bà):
- Ông (bà):

- Ông (bà): Chức vụ: Chuyên viên KHTC
- Ông (bà):
- Ông (bà):

Đã kiểm kê TSCĐ và tài sản khác tại: PHÒNG.TN: TRẠI NGỢI HUNG.NGUYỄN....., kết quả như sau:

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán		Theo kiểm kê		Chênh lệch		Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
1	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01420.00.030000.003	1	22.778.800		1			
2	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01420.00.030000.004	1	22.778.800		1			
3	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01420.00.030000.005	1	22.778.800		1			
4	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01420.00.030000.006	1	22.778.800		1			
5	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01420.00.030000.007	1	22.778.800		1			
6	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01420.00.030000.008	1	22.778.800		1			
7	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01420.00.030000.009	1	22.778.800		1			
8	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01420.00.030000.010	1	22.778.800		1			
9	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01420.00.030000.011	1	22.778.800		1			
10	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01420.00.030000.012	1	22.778.800		1			
11	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01420.00.030000.013	1	22.778.800		1			
12	-Mạng điện cho toàn trại	01420.00.030000.068	1	100.936.000		1			
13	-Hệ thống kiểm tra chất lượng nước	01420.00.030000.069	1	83.989.500		1			
14	-Máy bơm LT270-12 15kw - trạm bơm	01420.01.030000.001	2	111.233.926	97.329.685	2			
15	-Tủ lạnh Sanyo	01420.00.110000.073	1	4.150.000		1			
16	-Xe Kiến An	01420.01.110000.001	1	3.200.000		1			
17	-Bình inox, bình đứng, loại 1000L	01420.01.110000.002	1	3.700.000		1			

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
18	-Giá đỡ bình inox cao 3m, hàn bằng ống thép	01420.01.110000.003	1	3.600.000		1						
19	-Máy bơm nước lên bốn inox loại 0,75 kw, hút chân không	01420.01.110000.004	1	1.420.000		1						
20	-Lưới kéo cá (loại dài 60m, cao 3,5m, chì dày)	01420.01.110000.005	1	6.600.000		1						
21	-Tủ nhôm kính	01420.00.120000.002	8	14.845.105		1						
22	-Tủ tài liệu sắt 2 cánh	01420.00.120000.003	1	1.375.000		1						
23	-Bàn học sinh lim 1,2m	01420.00.120000.005	8	1.793.082		8						
24	-Ghế tựa nhựa to	01420.00.120000.006	9	216.000	-384.000	9						
25	-Tủ đựng tài liệu sắt	01420.00.120000.011	2	3.838.394	-7.676.789	2						
26	-Giường tầng sắt V	01420.00.120000.016	7	349.458	-549.149	7						
27	-Bảng chống lửa Ceramic 2,4m	01420.00.120000.018	1	2.034.007		1						
	Cộng		57	593.847.272	88.719.747							

1 (Kính) + 2 (Kính) + 5 (VP) = 8

Trưởng ban kiểm kê

Kế toán trưởng

Đơn vị sử dụng

Bộ phận kiểm kê

Nghệ An, Ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Chữ ký)
Nguyễn Công Hoàng

BIÊN BẢN KIỂM KÊ

Năm 2017

Ban kiểm kê gồm:
- Ông: Chức vụ: Phó Hiệu trưởng
- Ông (bà): Chức vụ: Chuyên viên KHTC
- Ông (bà): Chức vụ:
- Ông (bà): Chức vụ:
Đã kiểm kê TSCĐ và tài sản khác tại: P., HỢP TÁC QUỐC TẾ..... kết quả như sau:

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán		Theo kiểm kê		Chênh lệch		Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
1 ✓	-Máy photocopy Xerox DC 2000	02301.00.030000.011	1	40.000.000		1			
2 ✓	-Máy tính xách tay Dell Vostro 3450	02301.00.030000.020	1	15.360.000	3.072.000	1	CTH Hoa		
3 ✓	-Máy tính để bàn All in One ASUS	02301.00.030000.021	1	21.225.000	8.490.000	01 Ban cán sự Lưu học Sinh			
4 ✓	-Máy tính để bàn All in One ASUS	02301.00.030000.022	1	21.225.000	8.490.000	01			
5 ✓	-Máy tính để bàn All in One ASUS	02301.00.030000.024	1	21.225.000	8.490.000	1 A. Klu			
6 ✓	-Máy tính để bàn All in One ASUS	02301.00.030000.026	1	21.225.000	8.490.000	1			
7 ✓	-Máy tính để bàn All in One ASUS	02301.00.030000.027	1	21.225.000	8.490.000	1 C. Thế Hoa			
8 ✓	-Máy tính để bàn Dell Vostro 3669 MT - 2017 - Minh Ngọc	02301.01.030107.001	1	18.500.000	18.500.000	1			
9 ✓	-Máy tính để bàn Dell Vostro 3669 MT - 2017 - Đức Vương	02301.01.030107.002	1	18.500.000	18.500.000	1			
10 ✓	-Máy tính xách tay HP Probook 430 G4 - Phan Khôi - HTQT-2017	02301.01.030209.001	1	21.150.000	21.150.000	1			
11 ✓	-Máy ảnh Canon EOS 80D 2016 - Anh Khôi	02301.01.031301.001	1	34.980.000	27.984.000	1			
12 ✓	-Máy in HP 2055D Thủy	02301.02.030000.004	1	10.340.000		01			
13 ✓	-Máy quay Sony Handycam HDR-XR550E	02301.02.030000.005	1	32.194.680		1			
14 ✓	-Máy tính xách tay VAIO SVD	02301.04.030204.001	1	34.534.500	13.813.800	1			

Stt.	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán		Theo kiểm kê		Chánh lịch		Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
15	11215CVB - Anh Khôi -Máy in Laze HP 1160	02301.00.110000.005	1	6.336.750		1			
16	-Máy Scanner HP, model: 8300	02301.00.110000.006	1	7.762.000		1			
17	-Quạt cây Mitsubishi A (cũ)	02301.01.110000.001	1	1.800.000		1			
18	-Máy in HP Laser jet Pro M402 - Minh Ngọc - 2017	02301.01.110102.001	1	8.500.000	8.500.000	1			
19	-Máy in HP Laser jet Pro M402 - đức Vương - 2017	02301.01.110102.002	1	8.500.000	8.500.000	1			
20	-Máy in HP Laser P2035n A Hào	02301.02.110000.004	1	9.293.882		1			
21	-Máy hủy tài liệu LBA P-8CD	02301.02.110000.006	1	7.590.000		1			
22	-Máy in HP Laser P2055d	02301.02.110000.007	1	9.593.730		1			
23	-Bàn sơn DT 1890 H35 (1,8m)	02301.00.120000.001	1	4.472.000	-4.472.000	1			
24	-Bàn sơn ET 1400C (1,4m)	02301.00.120000.002	2	5.700.000		2			
25	-Bàn làm việc 1,4m x 0,75m	02301.00.120000.003	1	3.877.692		0			1 đã chuyển QT từ 2016 <hủy>
26	-Bàn họp CT2010H6 (2m)	02301.00.120000.004	1	3.770.000		1			
27	-Tủ sắt 2 tầng cửa kính	02301.00.120000.007	5	8.025.050		5			
28	-Ghế xoay da (TP/KGD cũ)	02301.00.120000.008	1	3.885.555	-7.771.111	1			
29	-Ghế tiếp khách (ghế da cũ)	02301.00.120000.012	6	11.276.765		6			
30	-Ghế tựa đệm da khung sắt	02301.00.120000.017	1	113.000		1			
	Cộng		40	432.180.604	150.226.689				

Nghệ An, Ngày tháng năm 201....

Bộ phận kiểm kê

Đơn vị sử dụng

Kế toán trưởng

Trưởng ban kiểm kê

(Signature)
P.T - Uoc

(Signature)

Tiến Anh Tuấn

Số:

BIÊN BẢN KIỂM KÊ

Năm 2017

Ban kiểm kê gồm:

- Ông: Chức vụ: Phó Hiệu trưởng

- Ông (bà): Chức vụ: Chuyên viên KHTC

- Ông (bà): Chức vụ:

- Ông (bà): Chức vụ: Chuyên viên KHTC

- Ông (bà): Chức vụ:

- Ông (bà): Chức vụ:

Đã kiểm kê TSCĐ và tài sản khác tại: PHÒNG HTQT - VP DỰ ÁN NN 2020, kết quả như sau:

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán		Theo kiểm kê		Chênh lệch		Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
1	- Máy tính để bàn Dell Vostro 3669 MT - 2017 - Đề án NN 2020	02302.01.030107.001	1	18.500.000	18.500.000				
2	- Máy in HP Laser jet Pro M402 - 2017 - Đề án Ngoại ngữ 2020	02302.01.110102.001	1	8.500.000	8.500.000				
	Cộng		2	27.000.000	27.000.000				

Trưởng ban kiểm kê

Kế toán trưởng

Đơn vị sử dụng

Nghệ An, Ngày tháng năm 201....

Bộ phận kiểm kê


P.T. Hoa


Trần Anh Tuấn

Don vi: KH-H.T.Q.T

Danh mục tài sản không có trên sổ sách nhưng đang hiện hữu tại đơn vị

BAN KIỂM KÊ

Ans 2

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG

Van Thai Thai

Số:

BIÊN BẢN KIỂM KÊ

Năm 2017

Ban kiểm kê gồm:

- Ông: Chức vụ: Phó Hiệu trưởng

- Ông (bà):

- Ông (bà):

- Ông (bà):

- Ông (bà):

- Ông (bà):

Chức vụ: Chuyên viên KHTC

Chức vụ:

Chức vụ:

Đã kiểm kê TSCĐ và tài sản khác tại: PHÒNG NCKH - TB, kết quả như sau:

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch		Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL
1	Máy in siêu tốc GESTETNER DX 3442	02801.00.030000.096	1	85.680.000							
2	Máy in siêu tốc GESTETNER DX 3442	02801.00.030000.098	1	88.200.000	11.025.000						
3	Máy in siêu tốc GESTETNER DX 3443	02801.00.030000.111	1	97.020.000	24.255.000						
4	Máy tính xách tay Sony Vaio VPC-EC25FX/B	02801.00.030000.130	1	28.589.000	5.717.800						
5	Máy tính xách tay	02801.00.030000.134	1	27.461.119	5.492.223	0			1	Hà A. Phúc	
6	Máy tính để bàn All in One ASUS	02801.00.030000.136	1	21.225.000	8.490.000	1	Thư				
7	Máy tính để bàn All in One ASUS	02801.00.030000.137	1	21.225.000	8.490.000	1	Thư				
8	Máy tính để bàn All in One ASUS	02801.00.030000.138	1	21.225.000	8.490.000	1	A. Tài				
9	Máy tính để bàn All in One ASUS	02801.00.030000.139	1	21.225.000	8.490.000	1	Thư				
10	Máy in siêu tốc Gestetner DX 3443	02801.00.030000.142	1	85.000.000	51.000.000	0			1		
11	Camera Sony HDR-XF50E	02801.02.030000.002	1	29.601.000	14.800.500	1	A. Tài				
12	Máy in đa năng Panasonic KX-MB 3020	02801.04.030000.004	1	12.469.600	2.493.920	1					
13	Máy chiếu đa phương tiện XD600U	02801.07.030000.001	1	54.978.000	32.986.800	0			1	Đã chuyển HCTH	
14	Máy chiếu đa phương tiện XD600U	02801.07.030000.002	1	54.978.000	32.986.800	0			1		
15	Máy in LaserJet CANON 3300	02801.00.110000.016	1	4.500.000		1					
16	Máy in Canon 3300	02801.00.110000.017	1	3.890.000		1					

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
17	Máy in Laze 1160	02801.00.110000.025	1	6.636.000		1	6.636.000					
18	Máy quét HP ScanJet 8300	02801.00.110000.026	1	9.591.750		1	9.591.750					
19	Bàn sơn DT 1890 H35 (1,8m)	02801.00.120000.001	2	8.944.000	-13.416.000	2	8.944.000					
20	Bàn vi tính 1.0 m	02801.00.120000.002	1	2.540.000		1	2.540.000					
21	Ghế xoay da (TP/K/CS cũ)	02801.00.120000.005	1	3.960.000		1	3.960.000					
22	Bàn sơn ET 1400C (1.4m)	02801.00.120000.008	3	8.550.000	-14.250.000	3	8.550.000					
23	Bàn học CT2010H6 (2m)	02801.00.120000.009	1	3.770.000		1	3.770.000					
24	Bàn vi tính A-kon	02801.00.120000.010	1	3.010.735		1	3.010.735					
25	Ghế xoay văn phòng	02801.00.120000.014	4	6.442.222	-8.052.777	4	6.442.222					
26	Ghế tiếp khách (ghế da cũ)	02801.00.120000.015	6	11.276.765		6	11.276.765					
27	Tủ sơn 1,84 m A-Tai	02801.00.120000.020	1	7.120.000		1	7.120.000					
	Cộng		38	729.108.191	178.999.266							

Trưởng ban kiểm kê

Kế toán trưởng

Đơn vị sử dụng

Nghệ An, Ngày tháng năm 201....

Bộ phận kiểm kê

(Chữ ký)
 Trần Thị Thái
 (Chữ ký)
 Trần Anh Tuấn

BIÊN BẢN KIỂM KÊ

Năm 2017

Ban kiểm kê gồm:

- Ông: Chức vụ: Phó Hiệu trưởng
- Ông (bà):
- Ông (bà):
- Ông (bà):

- Ông (bà): Chức vụ: Chuyên viên KHTC
- Ông (bà): Chức vụ:
- Ông (bà): Chức vụ:

Đã kiểm kê TSCĐ và tài sản khác tại: PHÒNG.TN: TRẠI MẶN NGHỊ XUÂN....., kết quả như sau:

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán		Theo kiểm kê		Chính lịch		Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
1	-Máy tính xách tay Sony VaiO SVE14126 - Hoàng Văn Hại	01421.00.030000.001	1	23.485.000	9.394.000	1			
2	-Trạm bơm model: CM 80-160D	01421.00.030000.022	1	49.973.753		1			
3	-Trạm bơm model: CM 80-160D	01421.00.030000.023	1	49.973.753		1			
4	-Máy nén khí, model: UB40105	01421.00.030000.050	1	11.708.136		1			
5	-Máy nén khí, model: UB40105	01421.00.030000.051	1	11.708.136		1			
6	-Máy nén khí, model: UB40105	01421.00.030000.052	1	11.708.136		1			
7	-Máy nén khí, model: UB40105	01421.00.030000.053	1	11.708.136		1			
8	-Máy nén khí, model: UB40105	01421.00.030000.054	1	11.708.136		1			
9	-Bơm và đầu lọc thô, model: CM80-160D	01421.00.030000.096	1	16.663.517		1			
10	-Bơm và đầu lọc thô, model: CM80-160D	01421.00.030000.097	1	16.663.517		1			
11	-Mô tơ 5,5 KW	01421.00.110000.001	24	117.600.000	-70.560.000	5 + 16 + 3 = 24			
12	-Máy thổi khí 3 KW (Trung Quốc)	01421.00.110000.002	4	19.600.000	-11.760.000	4			
13	-Bình khí 002	01421.00.110000.003	4	14.110.236		4			
14	-Bình khí 02	01421.00.110000.004	4	13.774.278		4			
15	-Máy nén khí, model: LW1006-2	01421.00.110000.005	2	1.646.517		1 + 1 = 2			

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
16	-Máy thổi khí 3 KW (Việt Nam)	01421.00.110000.025	1	5.900.000		1						
17	-Máy nổ D8	01421.00.110000.026	1	5.900.000		1						
18	-Máy nổ D8	01421.00.110000.027	1	5.900.000		1						
19	-Máy nổ D8	01421.00.110000.028	1	5.900.000		1						
20	-Máy nổ D8	01421.00.110000.029	1	5.900.000		1						
21	-Máy nổ D8	01421.00.110000.030	1	5.900.000		1						
22	-Máy nổ D8	01421.00.110000.031	1	5.900.000		1						
23	-Máy nổ D8	01421.00.110000.032	1	5.900.000		1						
24	-Máy nổ D8	01421.00.110000.033	1	5.900.000		1						
25	-Máy nổ D8	01421.00.110000.034	1	5.900.000		1						
26	-Máy nổ D8	01421.00.110000.035	1	5.900.000		1						
27	-Máy nổ D8	01421.00.110000.036	1	5.900.000		1						
28	-Máy nổ D8	01421.00.110000.037	1	5.900.000		1						
29	-Bơm (Pump), model: VSD 550/4T	01421.00.110000.038	1	6.920.735		1						
30	-Bơm (Pump), model: VSD 550/4T	01421.00.110000.039	1	6.920.735		1						
31	-Bơm (Pump), model: VSD 550/4T	01421.00.110000.040	1	6.920.735		1						
32	-Bơm và đầu lọc, model: VSC 550T	01421.00.110000.041	1	8.314.961		1						
33	-Bơm và đầu lọc, model: VSC 550T	01421.00.110000.042	1	8.314.961		1						
34	-Bơm và đầu lọc, model: VSC 550T	01421.00.110000.043	1	8.314.961		1						
35	-Bơm và đầu lọc, model: VSC 550T	01421.00.110000.044	1	8.314.961		1						
36	-Bơm nước, model: VSC 400T	01421.00.110000.069	1	6.786.352		1						
37	-Bơm nước, model: VSC 400T	01421.00.110000.070	1	6.786.352		1						
38	-Bơm nước, model: VSC 400T	01421.00.110000.071	1	6.786.352		1						
39	-Bơm nước, model: VSC 400T	01421.00.110000.072	1	6.786.352		1						
40	-Hệ thống sục khí, model: HB-2200	01421.00.110000.074	1	8.937.659		1						
41	-Hệ thống sục khí, model: HB-2200	01421.00.110000.075	1	8.937.659		1						
42	-Hệ thống sục khí, model: HB-2200	01421.00.110000.076	1	8.937.659		1						

Đã nộp, thanh lý

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
43	-Hệ thống sục khí, model: HB-2200	01421.00.110000.077	1	8.937.659		1						
44	-Hệ thống sục khí, model: HB-2200	01421.00.110000.078	1	9.270.878		1						
45	-Can nhựa xanh 20lít	01421.10.110000.008	480	48.000.000		1						
46	-Hộp cầu xacxi	01421.10.110000.009	24	76.800.000	76.800.000	11						
47	-Giường sắt hộp 2 tầng	01421.00.120000.002	7	16.905.000	-14.490.000	7						
48	-Giường hộp gỗ 1.4m	01421.00.120000.004	3	10.125.000		3						
49	-Giường hộp gỗ thông 1.2m	01421.00.120000.005	4	5.280.000		4						
50	-Tủ sắt Hòa Phát 6 cánh	01421.00.120000.006	5	11.000.000		5						
51	-Tủ sắt HP 2 tầng 09KG	01421.00.120000.007	3	9.750.000		3						
52	-Tủ lim 1.8m	01421.00.120000.008	3	2.700.000		3						
53	-Bàn gỗ HAGL	01421.00.120000.013	1	3.770.000		1						
54	-Ghế gỗ HAGL	01421.00.120000.014	12	21.000.000		12						
55	-Salon phòng nghỉ KTX (1 bản 2 ghế)	01421.00.120000.016	1	1.545.000		1						
	Cộng		620	791.795.222	-10.616.000							

Nghệ An, Ngày 10 tháng 11 năm 2018

Bộ phận kiểm kê

Đơn vị sử dụng

Kế toán trưởng

Trưởng ban kiểm kê




Tế Minh Hải


Nguyễn Quý Hoàng

BIÊN BẢN KIỂM KÊ

Năm 2017

Ban kiểm kê gồm:

- Ông: Chức vụ: Phó Hiệu trưởng
- Ông (bà):
- Ông (bà):
- Ông (bà):

- Ông (bà): Chức vụ: Chuyên viên KHTC
- Ông (bà): Chức vụ:
- Ông (bà): Chức vụ:

Đã kiểm kê TSCĐ và tài sản khác tại: PHÒNG CTCT & HSSV kết quả như sau:

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
1	-Bộ nghi lễ phòng truyền thống	02601.00.030000.048	1	21.800.000	4.360.000	1						
2	-Máy tính để bàn All in One ASUS	02601.00.030000.053	1	21.225.000	8.490.000	1						
3	-Máy tính để bàn All in One ASUS	02601.00.030000.054	1	21.225.000	8.490.000	1						
4	-Máy tính để bàn All in One ASUS	02601.00.030000.055	1	21.225.000	8.490.000	1						
5	-Máy tính để bàn All in One ASUS	02601.00.030000.056	1	21.225.000	8.490.000	1						
6	-Máy tính để bàn All in One ASUS	02601.00.030000.057	1	21.225.000	8.490.000	1						
7	-Máy tính để bàn All in One ASUS	02601.00.030000.058	1	21.225.000	8.490.000	1						
8	-Máy tính để bàn All in One ASUS	02601.00.030000.059	1	21.225.000	8.490.000	1						
9	-Máy tính để bàn All in One ASUS	02601.00.030000.060	1	21.225.000	8.490.000	1						
10	-Máy in màu HP Laser 1525NW	02601.00.030000.062	1	10.375.000	4.150.000	1						
11	-Máy ảnh KTS Cannon EOS60D	02601.00.030000.064	1	25.850.000	15.510.000	1						
12	-Điều hòa 2 cục LG 18.000 BTU	02601.00.030000.071	1	14.200.000	8.520.000	1						
13	-Máy tính xách tay Asus K55VD SX599	02601.00.030202.001	1	25.411.000	10.164.400	1						
14	-Máy tính xách tay Asus K55VD SX599	02601.00.030202.002	1	25.411.000	10.164.400	1						
15	-Máy Scand Fujitsu FI 5530C2	02601.01.030000.001	1	68.750.000	41.250.000	1						
16	-Máy quét Konica Minolta Bizhub 195	02601.01.030000.002	1	24.000.000	14.400.000	1						
17	-Máy scan KODAK i2820 - 2017	02601.01.031202.001	1	72.100.000	72.100.000	1						

→ QT Xây (A. Liên)
A. Quay
C. Thưc.

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
18	Máy in đa năng Panasonic KX-MB 3020	02601.04.030000.018	1	12.469.600	2.493.920	1						
19	Máy tính để bàn cho HS Dell Optiplex	02601.07.030000.003	1	15.821.300	9.492.780	0	Ước tính → L của LG đã chuyển					
20	Bình nước nóng lạnh Lynhdai	02601.00.110000.011	1	2.850.000		1						
21	Máy in canon 3300	02601.00.110000.018	1	4.600.000		1	C. thu - bù					
22	Máy in canon 3300	02601.00.110000.019	1	4.600.000		1	A. Diệt					
23	Quạt cây Mitsubishi	02601.00.110000.020	5	9.650.000		4 + 1						
24	Máy Scan 3170P của hãng SX Eepson	02601.00.110000.026	1	5.620.660		1						
25	Máy in HP laser Pro 400 M401d	02601.00.110000.031	1	9.462.000		1	- C. thu - L. n. l.					
26	Máy in canon 3300	02601.00.110000.032	1	5.800.000		1						
27	Điều hòa 2 cục LG 12.000 BTU. P truyền thống	02601.00.110000.036	1	9.200.000		1	Đ. của LG tặng 1.					
28	Điều hòa 2 cục LG 12.000 BTU. P truyền thống	02601.00.110000.037	1	9.200.000		1						
29	Điều hòa 2 cục LG 12.000 BTU. P truyền thống	02601.00.110000.038	1	9.200.000		1	2 cái LG.					
30	Quạt cây Mitsubishi	02601.01.110000.001	1	1.800.000		1						
31	Máy hủy tài liệu Bingo C35	02601.01.110000.002	1	7.500.000		1						
32	Máy hủy giấy Bingo C35 - Anh Lý	02601.01.110000.003	1	7.250.000		1	→ Thưa.					
33	Máy in HP laser Pro 400 M401D - phòng lưu trữ - đ/c Giảng	02601.01.110101.001	1	6.238.100		1						
34	Máy chủ toạ TOA TS-771	02601.04.110000.004	1	7.550.000								
35	Máy đại biểu TOA TS-772	02601.04.110000.005	1	6.864.000								
36	Máy đại biểu TOA TS-772	02601.04.110000.006	1	6.864.000								
37	Máy đại biểu TOA TS-772	02601.04.110000.007	1	6.864.000								
38	Máy đại biểu TOA TS-772	02601.04.110000.008	1	6.864.000								
39	Máy đại biểu TOA TS-772	02601.04.110000.009	1	6.864.000								
40	Máy đại biểu TOA TS-772	02601.04.110000.010	1	6.864.000								

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán		Theo kiểm kê		Chênh lệch		Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
41	Máy đại biểu TOA TS-772	02601.04.110000.011	1	6.864.000					
42	Máy đại biểu TOA TS-772	02601.04.110000.012	1	6.864.000					
43	Máy đại biểu TOA TS-772	02601.04.110000.013	1	6.864.000					
44	Máy đại biểu TOA TS-772	02601.04.110000.014	1	6.864.000					
45	- Ghế xoay da (TP/K/GĐ)	02601.00.120000.001	1	4.170.000					
46	- Ghế xoay da (TP/K/GĐ cũ)	02601.00.120000.002	1	3.885.555					
47	- Bàn sơn ET 1400C (1,4m)	02601.00.120000.003	5	14.250.000	14.250.000				
48	- Bàn sơn DT 1890 H35 (1,8m)	02601.00.120000.005	1	4.472.000					
49	- Bàn sơn ET 1600E (1,6m)	02601.00.120000.006	2	8.140.000					
50	- Bàn hợp CT2010H6 (2m)	02601.00.120000.007	2	7.540.000					
51	- Bàn sơn 001200A (1,0m - kèm)	02601.00.120000.008	1	2.540.000					
52	- Ghế mã THT05 (ghế da)	02601.00.120000.014	21	25.960.452	25.960.452				
53	- Tủ sắt để tài liệu 6 cánh	02601.00.120000.018	2	5.860.000					
54	- Tủ sắt Hòa Phát 6 cánh	02601.00.120000.019	3	5.841.923					
55	- Tủ sắt Hòa phát cửa kính	02601.00.120000.020	2	2.953.435					
56	- Giá để thiết bị	02601.00.120000.022	14	3.728.485					
57	- Tủ sơn 1,84 m	02601.00.120000.027	1	7.120.000					
58	- Ghế Văn phòng SL 901	02601.00.120000.028	5	7.500.000	7.500.000				
59	- Két bạc Hàn Quốc Hamisafe	02601.01.120000.001	1	9.500.000					
60	- Tủ sắt 986 - 3K HP	02601.01.120000.002	8	43.200.000	43.200.000				
	Cộng		118	811.810.510	351.435.952				

Trưởng ban kiểm kê

Kế toán trưởng

Đơn vị sử dụng

Nghệ An, Ngày tháng năm 201....

Bộ phận kiểm kê

(Chữ ký)
Nguyễn Lê Quang

BIÊN BẢN KIỂM KÊ

Năm 2017

Ban kiểm kê gồm:

- Ông: Chức vụ: Phó Hiệu trưởng
- Ông (bà):
- Ông (bà):

- Ông (bà): Chức vụ: Chuyên viên KHTC
- Ông (bà):
- Ông (bà):

Đã kiểm kê TSCĐ và tài sản khác tại: PHÒNG TRUYỀN THỐNG

kết quả như sau:

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch		Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL
1	-Bàn nghi lễ (Bàn thờ)	05101.00.040000.001	1	26.250.000		1					
2	- Tủ giá sách bằng gỗ Hương đỏ 2.06x2.17x0.6m	05101.01.040000.001	2	40.700.000	40.700.000	2					
3	- Tủ gỗ đựng dụng cụ nghi lễ	05101.00.120000.001	1	1.300.000		1					
4	- Ghế khung sắt đệm nỉ hoa phát	05101.00.120000.010	7	3.360.000	-7.200.000	7	TL				
5	-Kệ ti vi	05101.00.120000.013	1	1.629.120		1	TL				
6	-Bức tuyệt trình và bức tượng Bác	05101.00.120000.014	1	1.472.500		1	TL				
7	-Ghế tựa đệm nỉ	05101.00.120000.017	4	1.920.000	-1.920.000	4	TL				
8	-Trống đồng	05101.00.120000.021	1			1					
9	-Bàn làm việc 1.2 m	05101.00.120000.022	1	590.000		1	TL				
	Cộng		19	77.221.620	31.580.000						

Trưởng ban kiểm kê

Kế toán trưởng

Đơn vị sử dụng

Nghệ An, Ngày tháng năm 201....

Bộ phận kiểm kê

BIÊN BẢN KIỂM KÊ TÀI SẢN 2017

Đón vi:

Danh mục tài sản không có trên sổ sách nhưng đang hiện hữu tại đơn vị

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....	Mã số	Đơn vị tính	Đơn giá	Theo kiểm kê	Nguyên nhân	Hiện trạng sử dụng	Hồ sơ tài sản hiện có tại đơn vị				Ghi chú	
								Số lượng	Thẻ kho	BBB			CO, C
										G	Q		
1	2	3	4	5	8	9	10	11	12	13	14		
	1. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....				4.								
	2. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....				2.								
	3. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....				1								
	4. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....				2.								
	5. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....				1								
	6. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....				2								
	7. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....				1.								
	8. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	9. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	10. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	11. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	12. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	13. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	14. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	15. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	16. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	17. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	18. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	19. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	20. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	21. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	22. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	23. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	24. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	25. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	26. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	27. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	28. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	29. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	30. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	31. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	32. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	33. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	34. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	35. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	36. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	37. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	38. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	39. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	40. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	41. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	42. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	43. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	44. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	45. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	46. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	47. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	48. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	49. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	50. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	51. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	52. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	53. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	54. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	55. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	56. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	57. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	58. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	59. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	60. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	61. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	62. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	63. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	64. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	65. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	66. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	67. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	68. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	69. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	70. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	71. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	72. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	73. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	74. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	75. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	76. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	77. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	78. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	79. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	80. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	81. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	82. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	83. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	84. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	85. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	86. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	87. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	88. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	89. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	90. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	91. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	92. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	93. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	94. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	95. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	96. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	97. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	98. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	99. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	100. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	101. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	102. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	103. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	104. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	105. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	106. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	107. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	108. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	109. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	110. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	111. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	112. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	113. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	114. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	115. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	116. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	117. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	118. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	119. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	120. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	121. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	122. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	123. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	124. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	125. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	126. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	127. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	128. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	129. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	130. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	131. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	132. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	133. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	134. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	135. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	136. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	137. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	138. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	139. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	140. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	141. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	142. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	143. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	144. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	145. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	146. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	147. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	148. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	149. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	150. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	151. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	152. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	153. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	154. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	155. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	156. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	157. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	158. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	159. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	160. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	161. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	162. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	163. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	164. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	165. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	166. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	167. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	168. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	169. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	170. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	171. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	172. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	173. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	174. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												
	175. Hết nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....												

ĐƠN VI SỬ DỤNG

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

BAN KIỂM KÊ

✓
Nupur te Dany

Số:

BIÊN BẢN KIỂM KÊ

Năm 2017

Ban kiểm kê gồm:

- Ông: Chức vụ: Phó Hiệu trưởng
- Ông (bà):
- Ông (bà):

- Ông (bà): Chức vụ: Chuyên viên KHTC
- Ông (bà): Chức vụ:
- Ông (bà): Chức vụ:

Đã kiểm kê TSCĐ và tài sản khác tại:PHÒNG.TN: TRẠI.MẬN.NGHI.XUÂN....., kết quả như sau:

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
1	-Máy tính xách tay Sony Val0 SVE14126 - Hoàng Văn Hợi	01421.00.030000.001	1	23.485.000	14.091.000	1						
2	-Trạm bơm model: CM 80-160D	01421.00.030000.022	1	49.973.753		1						
3	-Trạm bơm model: CM 80-160D	01421.00.030000.023	1	49.973.753		1 + 42						
4	-Máy nén khí, model: UB40105	01421.00.030000.050	1	11.708.136		1						
5	-Máy nén khí, model: UB40105	01421.00.030000.051	1	11.708.136		1						
6	-Máy nén khí, model: UB40105	01421.00.030000.052	1	11.708.136		1						
7	-Máy nén khí, model: UB40105	01421.00.030000.053	1	11.708.136		1						
8	-Máy nén khí, model: UB40105	01421.00.030000.054	1	11.708.136		1						
9	-Bơm và đầu lọc thô, model: CM80-160D	01421.00.030000.096	1	16.663.517		1						
10	-Bơm và đầu lọc thô, model: CM80-160D	01421.00.030000.097	1	16.663.517		1						
11	-Mô tơ 5,5 KW	01421.00.110000.001	24	117.600.000	70.560.000	5 (5,5kw) + 16 (3kw) + 3 cái mất (1 hỏng)						
12	-Máy thổi khí 3 KW (Trung Quốc)	01421.00.110000.002	4	19.600.000	11.760.000	4						
13	-Bình khí C02	01421.00.110000.003	4	14.110.236		36 cái +						
14	-Bình khí O2	01421.00.110000.004	4	13.774.278								
15	-Máy nén khí, model: LW1006-2	01421.00.110000.005	2	1.646.517		1 + 1						

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
16	-Máy thổi khí 3 KW (Việt Nam)	01421.00.110000.025	1	5.900.000		1						
17	-Máy nổ D8	01421.00.110000.026	1	5.900.000		1						
18	-Máy nổ D8	01421.00.110000.027	1	5.900.000		1						
19	-Máy nổ D8	01421.00.110000.028	1	5.900.000		1						
20	-Máy nổ D8	01421.00.110000.029	1	5.900.000		1						
21	-Máy nổ D8	01421.00.110000.030	1	5.900.000		1						
22	-Máy nổ D8	01421.00.110000.031	1	5.900.000		1						
23	-Máy nổ D8	01421.00.110000.032	1	5.900.000		1						
24	-Máy nổ D8	01421.00.110000.033	1	5.900.000		1						
25	-Máy nổ D8	01421.00.110000.034	1	5.900.000		1						
26	-Máy nổ D8	01421.00.110000.035	1	5.900.000		1						
27	-Máy nổ D8	01421.00.110000.036	1	5.900.000		1						
28	-Máy nổ D8	01421.00.110000.037	1	5.900.000		1						
29	-Bơm (Pump), model: VSD 550/4T	01421.00.110000.038	1	6.920.735		1						
30	-Bơm (Pump), model: VSD 550/4T	01421.00.110000.039	1	6.920.735		1						
31	-Bơm (Pump), model: VSD 550/4T	01421.00.110000.040	1	6.920.735		1						
32	-Bơm và đầu lọc, model: VSC 550T	01421.00.110000.041	1	8.314.961		1						
33	-Bơm và đầu lọc, model: VSC 550T	01421.00.110000.042	1	8.314.961		1						
34	-Bơm và đầu lọc, model: VSC 550T	01421.00.110000.043	1	8.314.961		1						
35	-Bơm và đầu lọc, model: VSC 550T	01421.00.110000.044	1	8.314.961		1						
36	-Bơm nước, model: VSC 400T	01421.00.110000.069	1	6.786.352		1						
37	-Bơm nước, model: VSC 400T	01421.00.110000.070	1	6.786.352		1						
38	-Bơm nước, model: VSC 400T	01421.00.110000.071	1	6.786.352		1						
39	-Bơm nước, model: VSC 400T	01421.00.110000.072	1	6.786.352		1						
40	-Hệ thống sục khí, model: HB-2200	01421.00.110000.074	1	8.937.659		1						
41	-Hệ thống sục khí, model: HB-2200	01421.00.110000.075	1	8.937.659		1						
42	-Hệ thống sục khí, model: HB-2200	01421.00.110000.076	1	8.937.659		1						

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán		Theo kiểm kê		Chênh lệch		Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
43	-Hệ thống sục khí, model: HB-2200	01421.00.110000.077	1	8.937.659		1			
44	-Hệ thống sục khí, model: HB-2200	01421.00.110000.078	1	9.270.878		1			
45	-Cán nhựa xanh 20lít	01421.00.110000.008	480	48.000.000	48.000.000	480	Điểm 12		
46	-Hộp cầu xacxi	01421.00.110000.009	24	76.800.000	76.800.000	11	d/u sử dụng + 13 (đầu m TL)		
47	-Giường sắt hộp 2 tầng	01421.00.120000.002	7	16.905.000	-14.490.000	7	2 cái hỏng		
48	-Giường hộp gỗ 1.4m	01421.00.120000.004	3	10.125.000	-13.500.000	3			
49	-Giường hộp gỗ thông 1.2m	01421.00.120000.005	4	5.280.000		4			
50	-Tủ sắt Hòa Phát 6 cánh	01421.00.120000.006	5	11.000.000		5			
51	-Tủ sắt HP 2 tầng 09K6T	01421.00.120000.007	3	9.750.000		3			
52	-Tủ lìm 1.8m	01421.00.120000.008	3	2.700.000		3			
53	-Bàn gỗ HAGL	01421.00.120000.013	1	3.770.000		1			
54	-Chế gỗ HAGL	01421.00.120000.014	12	21.000.000		12			
55	-Salon phòng nghỉ KTX (1 bàn 2 ghế)	01421.00.120000.016	1	1.545.000		1	1 cái		
	Cộng		620	791.795.222	193.221.000				

Trưởng ban kiểm kê

Kế toán trưởng

Đơn vị sử dụng

Bộ phận kiểm kê

Nghệ An, Ngày tháng năm 201....




Bùi Hào Quang


Ng. Công Hoàng

BIÊN BẢN KIỂM KÊ

Năm 2017

Ban kiểm kê gồm:

- Ông: Chức vụ: Phó Hiệu trưởng
- Ông (bà):
- Ông (bà):

- Ông (bà): Chức vụ: Chuyên viên KHTC
- Ông (bà): Chức vụ:
- Ông (bà): Chức vụ:

Đã kiểm kê TSCĐ và tài sản khác tại: TT.TH. NGÂN HÀNG CK.ÁO.VÀ C.TY.MỘ.PHÒNG.TZ.CNC, kết quả như sau:

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
1	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCTO	06501.01.030106.001	1	15.235.000	12.188.000	1						
2	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCTO	06501.01.030106.002	1	15.235.000	12.188.000	1						
3	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCTO	06501.01.030106.003	1	15.235.000	12.188.000	1						
4	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCTO ¹	06501.01.030106.004	1	15.235.000	12.188.000	1						
5	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCTO	06501.01.030106.005	1	15.235.000	12.188.000	1						
6	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCTO	06501.01.030106.006	1	15.235.000	12.188.000	1						
7	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCTO	06501.01.030106.007	1	15.235.000	12.188.000	1						
8	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCTO	06501.01.030106.008	1	15.235.000	12.188.000	1						
9	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCTO	06501.01.030106.009	1	15.235.000	12.188.000	1						
10	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCTO	06501.01.030106.010	1	15.235.000	12.188.000	1						
11	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCTO	06501.01.030106.011	1	15.235.000	12.188.000	1						
12	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCTO	06501.01.030106.012	1	15.235.000	12.188.000	1						
13	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCTO	06501.01.030106.013	1	15.235.000	12.188.000	1						
14	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCTO	06501.01.030106.014	1	15.235.000	12.188.000	1						
15	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCTO	06501.01.030106.015	1	15.235.000	12.188.000	1						
16	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCTO	06501.01.030106.016	1	15.235.000	12.188.000	1						
17	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCTO	06501.01.030106.017	1	15.235.000	12.188.000	1						

Stt	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chính lệch			Ghi chú
		SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
18		11	15.235.000	12.1							
19	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01	0106.019			15.235.000	12.188.000				
20	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01	0106.020			235.000	12.188.000				
21		11	11	12.1		235.000					
22		11	11	12.1		235.000					
23		11	11	12.1		235.000					
24		11	11	12.1		235.000					
25		11	11	12.1		235.000					
26		11	11	12.1		235.000					
27	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01	0106.027			235.000	12.188.000				
28		11	11	12.1		235.000					
29	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01	0106.029			235.000	12.188.000				
30	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01	0106.030			235.000	12.188.000				
31	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01	0106.031			235.000	12.188.000				
32	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01	0106.032			235.000	12.188.000				
33		11	15.235.000				12.188.000				
34		11	15.235.000	12.1							
35		11	11			235.000	12.188.000				
36	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01	0106.036			235.000	12.188.000				
37	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01	0106.037			235.000					
38		11	11			235.000	12.188.000				
39	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01	0106.039			235.000	12.1				
40		11	11	12.1		235.000					
41	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01	0106.041			235.000	12.188.000				
42	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01	0106.042			235.000	12.188.000				
43		11	15.235.000				12.188.000				
44	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01	0106.044			235.000	12.188.000				

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
45	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.045	1	15.235.000	12.188.000	1	15.235.000	12.188.000				
46	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.046	1	15.235.000	12.188.000	1	15.235.000	12.188.000				
47	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.047	1	15.235.000	12.188.000	1	15.235.000	12.188.000				
48	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0 ¹	06501.01.030106.048	1	15.235.000	12.188.000	1	15.235.000	12.188.000				
49	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.049	1	15.235.000	12.188.000	1	15.235.000	12.188.000				
50	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.050	1	15.235.000	12.188.000	1	15.235.000	12.188.000				
51	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.051	1	15.235.000	12.188.000	1	15.235.000	12.188.000				
52	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.052	1	15.235.000	12.188.000	1	15.235.000	12.188.000				
53	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.053	1	15.235.000	12.188.000	1	15.235.000	12.188.000				
54	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.054	1	15.235.000	12.188.000	1	15.235.000	12.188.000				
55	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.055	1	15.235.000	12.188.000	1	15.235.000	12.188.000				
56	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.056	1	15.235.000	12.188.000	1	15.235.000	12.188.000				
57	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.057	1	15.235.000	12.188.000	1	15.235.000	12.188.000				
58	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.058	1	15.235.000	12.188.000	1	15.235.000	12.188.000				
59	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.059	1	15.235.000	12.188.000	1	15.235.000	12.188.000				
60	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.060	1	15.235.000	12.188.000	1	15.235.000	12.188.000				
61	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.061	1	15.235.000	12.188.000	1	15.235.000	12.188.000				
62	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.062	1	15.235.000	12.188.000	1	15.235.000	12.188.000				
63	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.063	1	15.235.000	12.188.000	1	15.235.000	12.188.000				
64	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.064	1	15.235.000	12.188.000	1	15.235.000	12.188.000				
65	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.065	1	15.235.000	12.188.000	1	15.235.000	12.188.000				
66	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.066	1	15.235.000	12.188.000	1	15.235.000	12.188.000				
67	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.067	1	15.235.000	12.188.000	1	15.235.000	12.188.000				
68	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.068	1	15.235.000	12.188.000	1	15.235.000	12.188.000				
69	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.069	1	15.235.000	12.188.000	1	15.235.000	12.188.000				
70	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.070	1	15.235.000	12.188.000	1	15.235.000	12.188.000				
71	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.071	1	15.235.000	12.188.000	1	15.235.000	12.188.000				

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
72	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.072	1	15.235.000	12.188.000	1						
73	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.073	1	15.235.000	12.188.000	1						
74	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.074	1	15.235.000	12.188.000	1						
75	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0 [†]	06501.01.030106.075	1	15.235.000	12.188.000	1						
76	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.076	1	15.235.000	12.188.000	1						
77	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.077	1	15.235.000	12.188.000	1						
78	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.078	1	15.235.000	12.188.000	1						
79	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.079	1	15.235.000	12.188.000	1						
80	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.080	1	15.235.000	12.188.000	1						
81	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.081	1	15.235.000	12.188.000	1						
82	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.082	1	15.235.000	12.188.000	1						
83	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.083	1	15.235.000	12.188.000	1						
84	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.084	1	15.235.000	12.188.000	1						
85	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.085	1	15.235.000	12.188.000	1						
86	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.086	1	15.235.000	12.188.000	1						
87	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.087	1	15.235.000	12.188.000	1						
88	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.088	1	15.235.000	12.188.000	1						
89	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.089	1	15.235.000	12.188.000	1						
90	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.090	1	15.235.000	12.188.000	1						
91	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.091	1	15.235.000	12.188.000	1						
92	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.092	1	15.235.000	12.188.000	1						
93	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.093	1	15.235.000	12.188.000	1						
94	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.094	1	15.235.000	12.188.000	1						
95	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.095	1	15.235.000	12.188.000	1						
96	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.096	1	15.235.000	12.188.000	1						
97	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.097	1	15.235.000	12.188.000	1						
98	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.098	1	15.235.000	12.188.000	1						

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
99	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.099	1	15.235.000	12.188.000	1						
100	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.100	1	15.235.000	12.188.000	1						
101	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.101	1	15.235.000	12.188.000	1						
102	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0 ¹	06501.01.030106.102	1	15.235.000	12.188.000	1						
103	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.103	1	15.235.000	12.188.000	1						
104	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.104	1	15.235.000	12.188.000	1						
105	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.105	1	15.235.000	12.188.000	1						
106	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.106	1	15.235.000	12.188.000	1						
107	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.107	1	15.235.000	12.188.000	1						
108	-Dell Optiplex 3040 Mini Tower XCT0	06501.01.030106.108	1	15.235.000	12.188.000	1						
109	-Tivi 65" + giá treo tivi 60"	06501.01.030801.001	1	58.650.000	46.920.000	1						
110	-Tivi 65" + giá treo tivi 60"	06501.01.030801.002	1	58.650.000	46.920.000	1						
111	-Tivi Sony 651	06501.01.030802.001	1	56.900.000	45.520.000	1						
112	-Máy chủ Dell PowerEdge R730 Server	06501.01.031001.001	1	308.000.000	246.400.000							
113	-Switch Cisco WS-C2960X-24TS-L	06501.01.031001.002	7	246.400.000	197.120.000							
114	-Mô hình thực hành chứng khoán, ngân hàng, công ty mô phỏng 2016	06501.01.080202.001	1	2.706.000.000	2.435.400.000	1						
115	-Máy hút bụi 20l	06501.01.110000.001	1	3.190.000								
	Cộng		121	5.083.170.000	4.334.584.000							

Trưởng ban kiểm kê

Kế toán trưởng

Đơn vị sử dụng

Nghệ An, Ngày tháng năm 201....

Bộ phận kiểm kê

[Handwritten signatures and stamps]

Đơn vị: TTĐK, HSGW, GHBV - TX.

Đơn vị: TTĐK, HSGW, GHBV - TX.

Danh mục tài sản không có trên sổ sách nhưng đang hiện hữu tại đơn vị

[illegible]

ĐƠN VI SỬ DỤNG

TRƯỞNG ĐƠN VI

BAN KIỂM KÊ

Approved
Date

[illegible]